

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2017
Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.494.743.474	5.341.034.189
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.981.461.999	4.648.630.047
Tiền	111	4	6.981.461.999	4.648.630.047
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.468.000	534.376.527
Phải thu khách hàng	131	5	127.061.917	648.465.667
Các khoản phải thu khác	135	7	317.175.000	10.679.777
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(124.768.917)	(124.768.917)
Hàng tồn kho	140		193.813.475	158.027.615
Hàng tồn kho	141	8	193.813.475	158.027.615
Tài sản ngắn hạn khác	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.639.936.799	248.750.306.193
Tài sản cố định	220		251.634.186.799	248.687.620.518
Tài sản cố định hữu hình	221	9	251.634.186.799	248.687.620.518
- Nguyên giá	222		270.652.265.162	266.974.377.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.018.078.363)	(18.286.756.644)
Tài sản dài hạn khác	260		5.750.000	62.685.675
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.750.000	62.685.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.134.680.273	254.091.340.382

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2017
Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.039.449.982	639.937.180
Nợ ngắn hạn	310		2039.449.982	639.937.180
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	28.989.772	83.215.794
Chi phí phải trả	316		2.820.175.701	
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	12	51.994.423	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(861.709.914)	556.721.386
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.095.230.291	253.451.403.202
Vốn chủ sở hữu	410	13	257.095.230.291	253.451.403.202
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		256.993.999.820	253.384.531.820
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.230.471	66.871.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.134.680.273	254.091.340.382

Vĩnh Bảo, ngày 14 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Lượng
Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tô Thanh Tùng
Tô Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2017
Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	15.760.000.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.760.000.000	
Giá vốn hàng bán	11	15	13.370.577.624	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.389.422.376	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	18.948.861	
Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.389.422.376	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.948.861	
Thu nhập khác	31		24.000.000	
Chi phí khác	32			
Lợi nhuận khác	40		24.000.000	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.948.861	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.589.772	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		34.359.089	

Vĩnh Bảo, ngày 14 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tô Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2017
Mẫu số 02B - DN

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp chuyển qua quý sau
I. Thuế	10				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	38.082.750	20.400.000	38.082.750	20.400.000
2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	16.809.124	8.589.772	16.809.124	8.589.772
3. Thuế Tài nguyên	16	4.965.750	3.600.000	12.165.750	(3.600.000)
4. Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	18		84.368.000	84.368.000	
5. Các khoản thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	
6. Thuế Thu nhập cá nhân		23.358.170		25.358.170	(2.000.000)
Tổng cộng		83.215.794	119.957.772	179.783.794	23.389.772

Vĩnh Bảo, ngày 14 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tô Thanh Tùng

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo (gọi tắt là: "Công ty"), tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204002766 ngày 09/7/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30/11/2010. Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND thành phố Hải Phòng là: 248.000.000.000 đồng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên trong đó Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Sửa chữa, tu bổ công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác và đời sống dân sinh;
- Bán buôn máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy lợi;
- Bán lẻ máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất, dịch vụ nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo;
- Tư vấn lập thiết kế kết cấu các công trình thủy lợi, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

Trụ sở chính của Công ty

Địa chỉ: Khu phố 1/5 thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Tel: 0313 884257

Fax: 0313 884783

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2. Năm Tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ

hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí

lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.9. Ghi nhận giá vốn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.10. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ nuôi nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tai 30/6/2017</u>	<u>Tai 01/01/2017</u>
- Tiền mặt tại quỹ	565.017.413	65.139.713
- Tiền gửi ngân hàng	6.416.444.586	4.583.490.334
Cộng	6.981.461.999	4.648.630.047

5. Các khoản phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Tai 30/6/2017</u>	<u>Tai 01/01/2017</u>
- Công ty Cấp nước Hải Phòng		521.403.750
- Xã Trần Dương - Thủy lợi phí	89.797.917	89.797.917
- Các đối tượng khác	37.264.000	37.264.000
Cộng	127.061.917	648.465.667

6. Nợ xấu**Tai 30/6/2017****Tai 01/01/2017****Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi**

- Hợp tác xã Nông nghiệp xã Trần dương	89.797.917	89.797.917
- Đập đê, rải cấp phối mặt đê hữu sông Thái Bình	25.571.000	25.571.000
- Đập đê tả sông Hóa đoạn K35,8	7.000.000	7.000.000
- Xây cống thông nước xã Cộng Hiền	2.400.000	2.400.000
Cộng	124.768.917	124.768.917

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế		10.679.777
- Ứng trước cho khách hàng	300.000.000	
- Tạm ứng và phải thu khác	17.175.000	
Cộng	317.175.000	10.679.777

8. Hàng tồn kho**Tai 30/6/2017****Tai 01/01/2017**

- Nguyên liệu, vật liệu	193.813.475	158.027.615
Cộng	193.813.475	158.027.615

9. Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: Đồng*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại 01/01/2017	235.914.158.166	30.553.906.696	426.944.000	79.368.300	266.974.377.162
- Mua trong năm		68.420.000			68.420.000
- Đầu tư XDCB	3.609.468.000				3.609.468.000
Tại 30/6/2017	239.523.626.166	30.622.326.696	426.944.000	79.368.300	270.652.265.162
Ghi trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	13.642.859.213	4.138.164.931	426.364.200	79.368.300	18.286.756.644
- Khấu hao	591.683.282	139.058.637	579.800		731.321.719
Tại 30/6/2017	14.234.542.495	4.277.223.568	426.944.000	79.368.300	19.018.078.363
Ghi trị còn lại					
Tại 01/01/2017	222.271.298.953	26.415.741.764	579.800		248.687.620.518
Tại 30/6/2017	225.289.083.671	26.345.103.128			251.634.186.799

	<u>Tai 30/6/2017</u>	<u>Tai 01/01/2017</u>
10. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.750.000	62.685.675
Cộng	5.750.000	62.685.675
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	20.400.000	38.082.750
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.589.772	16.809.124
- Thuế Tài nguyên		4.965.750
Cộng	28.989.772	23.358.170
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Tai 30/6/2017</u>	<u>Tai 01/01/2017</u>
- Phải trả khác	51.994.423	
Cộng	51.994.423	

13. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại 01/01/2016	244.364.037.820	85.293.499		244.449.331.319
- Lợi nhuận tăng trong năm		66.871.382		66.871.382
- Tăng khác	9.020.494.000			9.020.494.000
- Giảm khác		(85.293.499)		(85.293.499)
Tại 30/12/2016	253.384.531.820	66.871.382		253.451.403.202
Tại ngày 01/01/2017	253.384.531.820	66.871.382		253.451.403.202
- Lãi		34.359.089		34.359.089
- Tăng khác	3.609.468.000			3.609.468.000
Tại ngày 30/6/2017	256.993.999.820	101.230.471		257.095.230.291

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng năm 2017

- Ngân sách cấp miễn thu thủy lợi phí	15.400.000.000
- Nước thô	360.000.000
Cộng	15.760.000.000

15. Giá vốn hàng bán

6 tháng năm 2017

- Thủy lợi phí	13.370.577.624
Cộng	13.370.577.624

16. Doanh thu hoạt động tài chính

6 tháng năm 2017

- Lãi tiền gửi ngân hàng	18.948.861
--------------------------	------------

Cộng	18.948.861
17. Thu nhập khác	6 tháng năm 2017
- Thu tiền cho thuê trạm thu phát sóng	24.000.000
Cộng	24.000.000
18. Chi phí khác	6 tháng năm 2017
Cộng	

19. Công cụ tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.11.

	<u>Tai 30/6/2017</u>	<u>Tai 01/01/2017</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.981.461.999	4.648.630.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.293.000	523.696.750
Cộng	6.983.754.999	5.172.326.797
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	51.994.423	
Cộng	51.994.423	
Trọng thái ròng	6.931.760.576	5.172.326.797

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức độ quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
Tại 30/6/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	51.994.423		51.994.423
Cộng	51.994.423		51.994.423

Tại ngày 01/01/2017

Phải trả người bán và phải trả khác

Cộng

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
Tại 30/6/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.981.461.999		6.981.461.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác		2.293.000	2.293.000
Cộng	6.981.461.999	2.293.000	6.983.754.999

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.648.630.047		4.648.630.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	523.696.750		523.696.750
Cộng	5.172.326.797		5.172.326.797

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Vĩnh Bảo, ngày 14 tháng 7 năm 2017

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

Tô Thanh Tùng

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Sơn